TỪ - ĐIỂN VIỆT - NAM

THANH-NGHỊ

Thời-Thế

TỰA

Quyển Từ-điển Việt-Nam có những đặc-điểm như sau :

1— Rất nhiều danh-từ mới về các ngành kinh-tế, chánh-trị, y-học, thiên-văn, khoa-học v.v... đã dùng trên mặt báo chí, sách vở được thêm vào mà các từ-điển đã ra chưa hề có.

2— Định-nghĩa danh-từ theo một quan-niệm mới, sát với cái hiện-tại đương chuyển-biến với sự vô-tư thường có của những công cuộc khảo-cứu có tính-cách khoa-học. Tôi xin nói định-nghĩa *sát với cái hiện-tại đương chuyển-biến* vì lẽ tiếng một nước cũng như đời sống của nước ấy là luôn luôn phải thay đổi theo những điều-kiện xã-hội chung quanh : cùng một tiếng, cách đây năm bảy năm có một nghĩa mà ngày nay cho là khác hẳn, nghĩa trúng với điều-kiện xã-hội trước kia thì lại sai đối với điều-kiện xã-hội bây giờ. Cái mới hôm qua là cái cũ ngày nay, cái tưởng trúng hôm nay lại là cái sai lầm ngày mai. Hơn nữa, những danh-từ nào cần giảng-giải rõ-ràng để tránh được một phần lầm-lẫn và để cho người đọc có một ý-niệm tổng-quát thì xin thêm phần thông-luận vào.

3— Những câu thơ đưa ra làm ví-dụ được chọn, không chỉ trong nền thơ của các bậc tiền-bối mà kể cả những thi-sĩ tăm-tiếng hiện-đại. Ca-dao được giữ một phần quan-trọng.

4— Mỗi danh-từ đều có chú tiếng Pháp, cốt dành riêng cho các bạn đã có vốn liếng Pháp-ngữ và rất cần trong việc tham-cứu danh-từ khoa-học hoặc chính-trị mới mẻ quá, nhất là sự cấu-tạo của các danh-từ mới ấy đều phải cần-thiết mượn gốc Hán-ngữ.

Trong khi làm công việc trên, tôi nhận thấy có mấy vấn-đề quan-trọng. Không thể một hay hai người giải-quyết nổi mà phải một nhóm học-giả có đủ thẩm-quyền — cái thẩm-quyền được toàn dân nhìn - nhận — trong một cơ-quan tổ-chức theo hình-thức một hàn-lâm-viện :

1 — *Vấn - đề thống - nhứt danh - từ.* — Trong khi chờ đợi một hàn-lâm-viện, công việc của người soạn từ-điển lúc nầy chưa quyết-định theo ý riêng mình sự phải dùng danh-từ nầy hay danh-từ kia nhưng trong việc chọn lựa cái hay dở, trúng trật có thể căn-cứ trên một nguyên-tắc chính là sự thông-dụng của mỗi danh-từ.

Thường thì tiếng nước nào cũng vậy, một danh-từ khi đã được mọi người dùng rồi, dầu sự cấu-tạo của nó không đúng nghĩa chăng nữa vẫn tồn-tại. Người ta không thể hỏi, khi một danh-từ đã được thông-dụng — sự được thông-dụng có thể chứng minh một tinh-cách đặc-biệt gì của danh-từ ấy, không hay về ý lại hay về âm-hưởng, hoặc hay ở sự gọn-gàng — sao nó lại thế nầy mà không thể như thế kia. Sự thêm một danh-từ mới khi đã sẵn có một danh-từ rồi chỉ e gợi thêm sự lẫn-lộn, mất sự thống-nhứt trong khi còn phải chờ đợi một cơ-quan đủ thẩm-quyền quyết-định.

Trong quyển từ-điển nầy, nếu có một vài chỗ dị đồng — không nhiều lắm — giữa tiếng nầy tiếng kia thì đã có ghi hoặc bàn qua để chúng ta tiện bề thảo-luận lại.

Về danh-từ địa-phương — ở nước nào cũng không tránh được — nó đã thành một vấn-đề mà chúng ta khỏi

phải lo ngại. Vì lẽ dễ hiểu là ngày nay tiếng ở miền nào vùng nào cũng được dùng và được tìm hiểu. Nếu chưa dùng hay chưa tìm hiểu chỉ tại những tiếng ấy không cần-thiết chung, nó sẽ chắc-chắn bị loại ra khi sách vở báo-chí được phổ-cập khắp nơi.

Đối với các danh-từ vì đọc sai mà thành, tôi không để vào sách, nếu để thì đã có chú-thích thêm.

2 — *Vấn-đề chính-tả.*— Người nào thường viết Việt văn và chịu cần-thận về chính-tả đều phải băn-khoăn về vấn-đề nầy. Cũng như việc thống-nhứt danh-từ, nó phải được một cơ-quan đủ thẩm-quyền giải-quyết. Trong lúc chờ đợi, tôi xin chọn nguyên-tắc thường là dùng theo sự đồng ý của số đông kể cả những quyển tự-điển chính-tả xuất-bản gần đây.

3— *Vấn-đề đặt danh-từ mới.*— Chúng ta như những người đương xây đắp một cái nhà mới. Trăm thức cần dùng được để vào, ngàn ý mới được nầy ra. Mỗi thức, mỗi ý đều phải được gọi ngay tên của nó, phải được đặt nhằm chỗ thích hợp. Trong việc chọn lựa, tự-nhiên cái thừa cũng nhiều mà cái thiếu không phải ít. Tiếng của nước ta lại đương thời chuyển-biến cũng như đời sống của ta đương thay đổi. Tiếng của ta có dư hay thiếu chỉ vì đời sống của ta đã bỏ cái cũ và đương nhận cái mới vào.

Nhiều hình-ảnh, nhiều ý mới đương dồn-dập tới, chúng ta phải tìm lựa tiếng để trao đổi cho nhau những ý mới ấy.

Tiếng nào chưa có, chúng ta phải cần kíp đặt ra.

Nhận thấy đây là cả một vấn-đề rất khó-khăn e ra ngoài sức mình, trong lúc tìm học ở các bậc đàn anh, ở các sách báo, nhất là trong khi biên-soạn mấy quyển từ-điển trước, tôi đã cố gắng tìm tòi, so-sánh, cân-nhắc để mong bồi-bổ vào một phần nhỏ trong muôn phần mà ngôn-ngữ của ta còn thiếu.

此为试读，需要完整PDF请访问：www.ertongbook.com

Trong vấn-đề đặt danh-từ mới, -- một phần ít -- tôi đã kinh-trọng những qui-tắc sau đây :

a -- Danh - từ phải dùng riêng về một ý mới nhứt-định .

b -- Cố tránh sự trùng với một danh-từ khác trong một ý khác về một ngành khác. (trong Pháp-ngữ, Anh ngữ rất có nhiều tiếng đọc trùng nhau mà có ý khác hẳn)

c -- Nếu không thể dùng tiếng Việt hẳn -- trường-hợp rất hiếm trong sự đặt danh-từ mới -- thì phải dùng gốc chữ Hán. Nếu danh-từ mới ở trong tiếng Trung-hoa, tiếng Nhựt đã có sẵn và nhận thấy có thể hợp với tiếng ta vừa nghĩa vừa âm-hưởng thì nên dùng. Tuy vậy, sự trọng tính-cách Việt-ngữ là cốt-yếu.

d -- Tóm lại, danh-từ phải gọn, dễ hiểu và dễ nhớ.

Trước một công-cuộc lớn-lao cần sự hợp tác của nhiều người, việc làm của cá-nhân chỉ là một ý-kiến. Nên khi trình bày quyển Từ điển Việt-Nam, dẫu với tất cả lòng nhiệt-thành của mình, tôi đã chịu nhận trước nhiều khuyết-điểm không thể tránh. Chỉ mong được các bậc đàn anh chỉ dạy cho.

THANH-NGHỊ

TIẾNG VIẾT TẮT

âm	*âm-nhạc*	pht.	*phó-từ*
bt.	*biến-từ*	Phật	*Phật-giáo*
c.	*cơ*	sinh	*sinh-lý học*
chđt.	*chỉ-định-từ*	.st.	*số-từ*
chính	*chính-trị*	t.	*toán-học*
c.d.	*ca-dao*	tâm	*tâm-lý học*
dt.	*danh-từ*	t.ng.	*tục-ngữ*
đ.	*động-vật học*	tt.	*tính-từ*
đd.	*địa-danh*	thng.	*thành-ngữ*
đđt.	*đại danh-từ*	th.	*thực-vật học*
địa	*địa-chất học*	thi.	*thiên-văn học*
đt.	*động-từ*	tht.	*thán-từ*
gt.	*giới-từ*	triết	*triết-học*
h.	*hóa-học*	trt.	*trạng-từ*
itd.	*ít dùng*	tục	*thông-tục*
khđ.	*không dùng một mình*	vt.	*vắn-từ*
		xt.	*xem tiếng*
khoáng	*khoáng-vật học*	xưa	*nghĩa xưa*
kinh	*kinh-tế học*	y	*y học*
l.	*vật-lý học*	adj.	*adjectif*
lái	*tiếng lái*	alt. phoné.	*altération phonétique*
lt.	*liên-từ*		
ngr.	*nghĩa rộng*	f.	*nom féminin*
ngb.	*nghĩa bóng*	m.	*nom masculin*
nhđ.	*nhân-danh*	onoma.	*onomatopée*
nht.	*như tiếng*	v.	*verbe*
ph.ng.	*phương ngôn*	vx.	*vieux*

THI - PHẨM VIẾT TẮT

B. Câu	*Bích-Câu*
Đ.N.Q.S.Đ.C.	*Đại-Nam quốc-Sử diễn ca*
Nh.đ.Mai	*Nhị-độ-Mai*
Ph.Trần	*Phan-trần truyện*

原书缺页

原书缺页

原书缺页

此为试读，需要完整PDF请访问：www.ertongbook.com

原书缺页

原书缺页

原书缺页

A

A dt. Chữ thứ nhất trong tự mẫu việt-ngữ : *a thường, A hoa* : a minuscule, A majuscule.

A đt. Xông, sấn vào : *Chúng a vào cướp giựt.* Foncer sur.

A đt. Vơ gom thành đống : *A rơm, a cỏ vào sân.* Réunir en tas amasser.

A dt. Nông-cụ để cắt rơm, rạ ; *Cắt rạ dùng a, quét nhà dùng chổi.* Fauchette.

A tht. 1 — Tỏ ý vui thích : *Đẹp quá a !* 2 — Ý ngạc nhiên : *A, a, a, thiên-địa đắm hoang-mang.* (H. m. Tử) 3 — Ý hỏi mỉa-mai: *Da mồi tóc bạc ta già nhỉ. Áo biếc đai vàng bác đấy a.* (Y. Đỗ). Interj de joie. Ah !

A-BUI-MIN dt. (h) Chất lòng trắng trứng. Albumine.

A-CÊ-TY-LEN dt. (h) Khí đá dùng để thắp rất sáng, đặc tính là chống được gió. Acétylène.

A-CIT dt. (h) Chất hoá-hợp hýt-rô làm thành đồ thuốc rượu quỳ màu xanh. Acide.

A-CIT-KẾ dt, Khí-cụ đo nồng-độ của a-cít. Acidimètre.

A-DUA bt. Theo hùa nịnh hót : *Đừng nên a-dua theo nó. Nó là tên a dua có tiếng.* Flagorner.; flatteur.

A-DI-ĐÀ-PHẬT nd. (Ph) Tên một đức Phật : Vô-lượng quang Phật (*a : vô ; di đà : lượng*) Amitabha.

A-ĐONG nd. Theo cơ-đốc giáo, tên ông tổ loài người. Adam.

A-ĐÀNG đt. Dựa theo bè đảng: *A-đảng với quân bất-lương.* Etre de connivence avec.

A-GIAO dt. 1— Tên một vị thuốc bắc. Nom d'un médicament chinois. 2 — Keo nấu bằng da trâu hay xương thú-vật. Gélatine. Colle animale.

A-HÀNH đt. Theo hùa với ai : *A hành với lũ gian nịnh.* Se joindre à, être de connivence avec.

A-HOÀN dt. Đầy-tớ gái (thường dùng về thời phong-kiến) Chambrière. Soubrette.

A-HÀNH ÁC-NGHIỆT đt. Hùa theo để làm điều ác : *Đừng có a-hành ác-nghiệt lắm mà chúng ghét.* Machiner. Cabaler.

A LA-HÁN dt (Ph) Chỉ bậc tu-hành đã dứt hết các mối phiền não. Arhat.

A-LUI-MIN dt. (h) Kim-thuộc màu trắng bạc, nhẹ và rất bền (tiếng thường gọi là nhôm). Aluminium.

A-MEN dt. Tiếng do-thái có nghĩa là xin được như nguyện. Amen.

A-MIN dt (h) Tiếng dùng để chỉ những chất chế ra được nhờ sự thế những gốc có cac-bon cho hyt-ro am-mô-nhác. Amine. || *A-min thứ nhất* : amine primaire.

A-MIT dt (h) Loại hợp-chất chế ra được nhờ sự thế gốc a-cit cho hyt-ro am-mô-nhác. Amide.

A-NGÚY dt. Thứ cây có mủ trắng dùng làm vị thuốc, mùi hôi rất khó chịu. Assar fœti.a.

A-NI-LIN dt. (h) A-min do ben-zen chuyển qua. Aniline.

A-NI-ON dt. (l) I-on có một tích âm-điện và trong một cuộc phân-tích điện thường quay về dương cực. Anion.

A-NI-SO-LIN dt. (h) Một thứ phẩm-nhuộm màu xanh. Anisoline.

A-PHIỆN dt. (hay a-phiện hay nha-phiến). Thuốc phiện. Opium.

A-PHIỆN TRẮNG dt. (h) Chất lấy ở trong a-phiện thường dùng để chế một thứ thuốc ngủ, dịu đau rất mạnh. Morphine.

A-PHÒNG Cung-điện rất đẹp và rất lớn của Tần-thủy-Hoàng xây : *Cớ phải A-phòng hay Cô-tô* (X. Diệu) Palais Royal.

A-PHU-HÃN đd. Một nước cận đông. Afganistan.

A-PHỤ dt. Dua nịnh theo ai : *Nó chỉ biết a-phụ mà thôi.* Cajoler; faire le valet.

A-PÔ-MỌT-PHIN dt. (h) Chất có màu trắng, vị rất đắng lấy ở mọt phin ra. Apomorphine.

ARITTÔT nd. Một nhà triết-học tăm tiếng ở Cổ-hy-lạp. Aristote.

ARITTÔT HỌC-THUYẾT dt. Học thuyết của A rit tốt cho rằng sự thật không ở trong lý-tưởng như Pơ-la-tôn mà ở trong mỗi người, mỗi cá-nhân có một trực-giác để cảm và một vật-chất cố đạt tới hình-thức và hành-vi thuần-túy nhất. Aristotélisme.

A SEN dt. (h) Lập-thể có màu xám lạt, dễ gãy thường làm vài thứ chai, pha-lê hay để tráng gương. (Trung hoa gọi lo tín-thạch). Arsénic.

A-SIN dt. (h) Chất hóa-hợp thường dùng làm một thứ khí ngữ vào bắt nhảy mũi và theo vài nhà thông thái cận-kim, có thể dùng làm một thứ khí ngủ rất mạnh. Arsine.

A-TEN đd. Kinh-đô nước Hy-lạp. Athènes.

A-TRO-PIN dt. (h) Chất lấy ở cây cà-dược dùng chế thuốc chống mửa. Atropine.

A-TÙNG đd. Theo hùa làm điều bậy. Faire chorus; hurler avec les loups.

A-ZU-RIN dt. (h) Chất hóa-hợp có màu xanh khi đưa ra ánh sáng. Azurine.

Á tht. Chỉ sự ngạc-nhiên, đau đớn : *Á-đau* ! Interj. Aie.

Á tng. Chữ dùng như một tiếp đầu-ngữ có nghĩa là bậc nhì, phải đi đôi với tiếng khác như á-thánh, á-khôi v.v... Préf. Second, deuxième degré.

Á đd. Một nước ở Đông-bắc Phi châu. Ethiopie.

Á-CHÂU dt. Một trong năm Châu Châu Á. Gọi tắt là Á. Asie.

Á-ĐÔNG dt. Tiếng gọi các nước phía đông Á-châu cũng gọi là Viễn-đông. Extrême-Orient.

Á-KHẨU tt. Câm. Muet.

Á-KHÔI dt. Người thi đậu bậc thứ hai. Second au concours.

Á-KỊCH dt. Kịch câm, có điệu bộ mà không nói. Pantomime.

Á-KIM dt. (h) Nguyên-tố hóa-học không phải kim-thuộc : *Ốc-xy là một á-kim.* Métalloïde. || *Á-kim hóa-trị một* : métalloïde univalent — *Á-kim hóa-trị hai* : métalloïde bivalent.

Á-NGUYỄN dt. Nht. Á-khôi.

Á-RẬP dt. Một xứ ở Cận-đông. Arabie — *Người Á-rập* : Arabe.

Á-TỄ-Á dt. Nht. Á-châu (itd). Asie (vx).

Á-THÁNH dt. Bậc dưới thánh nhân. Saint du second degré.

Á-TINH tt, Giống như thủy-tinh. Cristalloïde.

Ả dt. Ùa vào, lăn xả vào (nghĩa mạnh hơn a vào) : *Quân cướp à vô nhà như nước vỡ bờ.* Se ruer ; foncer sur.

Ả tht. Tỏ ý ngạc-nhiên ; *Ả đẹp quá ! Thật thế à ?* Interj. expr. l'étonnement. Ah ! Oh !

Ả dt. 1— Tiếng gọi chung dàn-bà con gái : *Ả ở đâu mà bán chiếu gon ?* (Ng.c.Trứ) — *Tôi ưng ả thuyền-quyên ở trong phủ tỉnh-sứ* (H.m.Tử). Dame, miss (la femme en général). 2— Chỉ dàn-bà con gái không giá-trị : *Bên thì mấy ả mày ngài* (Ng.Du). 3— tt. Lớn hơn hết : *Chị ả.* Aîné.

Ả-ĐÀO dt. Đào hát trong các hộp đêm. Chanteuse des boîtes de nuit.

Ả-HẰNG dt. Chỉ mặt trăng (xt Hằng-nga) La Lune.

Ả PHÙ-DUNG dt. Chỉ á-phiện và sức quyến-rủ của nó như hoa phù-dung, có tiếng là một hoa đẹp thường ví với nhan-sắc mỹ-nhân (Thơ Bạch-cư-oị có câu : *Phù-dung như diện, liễu như my* : hoa phù-dung như mặt, lá dương-liễu như mày) La Fée Opium.

Ạ tht. Tỏ ý kính-trọng : *Vâng ạ.* Interj. à la fin d'une phrase exprimant le respect

ACKIMET nd. Một nhà hình-học rất tăm-tiếng ở Âu-châu thời thái-cổ đã nổi tiếng về một nguyên-lý thuộc thủy-tĩnh-học mà người ta thường gọi là « nguyên-lý Ackimet ». Archimède.

AC.QUY dt. (l.) Bình điện, Accumulateur.

ÁC dt. Nhánh cây mới đâm ra ở dầu nụ có hoa. Rameau fleurie.

ÁC dt. Chim quạ : *Ác tâm thì rào, sáo tắm thì mưa* (Thng.) — *Chim con đem gởi ác già* (Q.S.D.C.) Corbeau.

2— Chỉ mặt trời (ở chữ *kim ô* : ác vàng). Soleil.

ÁC tt. Hung-dữ, không tốt ; *Ở lành gặp lành, ở ác gặp ác.* Méchant, cruel.

ÁC-BÁO dt. Sự hung-dữ, hình-phạt báo lại kẻ ác : *Ác báo nhãn tiền.* Châtiment.

ÁC-CẢM dt. Mối tình không tốt đối với nhau ; *Hành động quyết-liệt như thế sẽ có thể gây ra nhiều ác-cảm.* Antipathie. Inimité.

ÁC-CHIẾN bt. Chiến-đấu một cách độc-dữ ; *Ở mặt trận đã xảy ra nhiều cuộc ác-chiến* Combat acharné combat sanglant.

ÁC-DANH dt. Tiếng tăm xấu. Mauvaise réputation.

ÁC-ĐẢNG dt. Bọn làm ác. Scélérats.

ÁC-ĐỘC tt. Ác và độc - hiểm. Cruel. Féroce.

ÁC-ĐỨC bt. Việc làm ác, thất đức. Impi ; impiété.

ÁC-HẠI bt. Làm thiệt-hại : *Mưa năm nay kéo dài, rất ác-hại đến mùa màng.* Nuisible ; nuire ; néfaste.

ÁC-HỌA dt. Tai-họa dữ. Désastre.

ÁC-LÀ dt. Thứ chim giống chim cưởng, lông đen và lớn hơn : *Ác-là, là cha cà-cưởng.* Pie.

ÁC-MỎ dt. Chim vẹt, keo. Perroquet.

ÁC-MỘNG dt. Mộng thấy điều dữ, mộng không lành : *Trải qua những ngày tai-biến, thiệt như vừa ra khỏi một cơn ác-mộng.* Cauchemar.

ÁC-NGHIỆP dt. 1— Cái nghiệp,

此为试读，需要完整PDF请访问：www.ertongbook.com